

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1915** /XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày **15** tháng **8** năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 037.3 824.242 Fax: 037.3 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Ông: Lê Huy Quân - Kế toán trưởng công ty

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2017 đã được soát xét của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 15 tháng 08 năm 2017, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TÊN TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 43

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 2 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Bùi Hồng Minh	Thành viên
Ông Ngô Sỹ Túc	Thành viên
Ông Vũ Văn Hoan	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Lập	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban
Ông Hà Văn Diên	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Sỹ Túc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 60998684/18489843-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 4 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.364.295.431.735	976.416.783.873
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	46.359.579.853	162.262.526.033
111	1. Tiền		29.664.823.342	117.876.224.251
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.694.756.511	44.386.301.782
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		500.457.770.988	191.255.859.699
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	457.911.271.293	104.888.817.369
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	34.441.557.836	69.794.769.314
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.051.028.890	18.861.392.114
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(2.946.087.031)	(2.289.119.098)
140	III. Hàng tồn kho	8	788.475.145.778	605.911.632.594
141	1. Hàng tồn kho		791.456.169.726	608.585.303.387
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.981.023.948)	(2.673.670.793)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		29.002.935.116	16.986.765.547
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	23.041.216.558	16.765.448.557
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.464.950.326	215.300.377
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.496.768.232	6.016.613
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.705.323.792.492	3.764.911.068.446
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	1.885.408.000	1.656.954.700
216	1. Phải thu dài hạn khác		20.997.654.560	20.769.201.260
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
220	II. Tài sản cố định		3.520.496.340.395	3.666.295.448.650
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.511.321.098.701	3.657.666.112.650
222	Nguyên giá		6.778.768.260.288	6.847.415.790.351
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.267.447.161.587)	(3.189.749.677.701)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.175.241.694	8.629.336.000
228	Nguyên giá		11.127.649.028	10.578.949.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.952.407.334)	(1.949.613.028)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	127.288.193.194	37.894.479.737
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		127.288.193.194	37.894.479.737
260	IV. Tài sản dài hạn khác		55.653.850.903	59.064.185.359
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	29.724.770.950	32.302.484.844
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		16.215.173.395	16.215.173.395
269	3. Lợi thế thương mại	13	9.713.906.558	10.546.527.120
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.069.619.224.227	4.741.327.852.319

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.289.421.758.136	2.801.703.304.666
310	I. Nợ ngắn hạn		2.943.948.598.939	2.726.020.231.773
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.135.459.704.156	949.930.203.233
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		565.362.489	31.376.452.946
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.015.760.874	67.289.964.828
314	4. Phải trả người lao động		57.180.345.800	73.344.014.252
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	74.486.416.266	51.370.049.730
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	151.379.734.053	34.917.334.037
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.491.707.754.494	1.501.305.254.391
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.514.435.667	2.155.230.571
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	26.639.085.140	14.331.727.785
330	II. Nợ dài hạn		345.473.159.197	75.683.072.893
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	345.473.159.197	75.683.072.893
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.780.197.466.091	1.939.624.547.653
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.780.197.466.091	1.939.624.547.653
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	20.1	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	57.006.601.053	57.006.601.053
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	628.211.078.411	440.006.775.232
421	4. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	(11.335.524.136)	332.755.476.155
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước		10.176.618.976	76.287.875.887
421b	- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay		(21.512.143.112)	256.467.600.268
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	6.214.770.763	9.755.155.213
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.069.619.224.227	4.741.327.852.319

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.909.420.191.488	2.199.509.082.455
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.909.420.191.488	2.199.509.082.455
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.698.794.806.929)	(1.785.267.654.021)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		210.625.384.559	414.241.428.434
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		109.287.075	339.210.647
22	7. Chi phí tài chính	25	(60.862.928.914)	(68.675.016.432)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(42.084.738.702)	(60.245.936.472)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(109.485.749.213)	(115.329.077.447)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(66.762.013.664)	(81.044.374.523)
30	10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.376.020.157)	149.532.170.679
31	11. Thu nhập khác	27	11.578.625.943	4.559.198.879
32	12. Chi phí khác	27	(10.153.133.348)	(4.283.616.466)
40	13. Lợi nhuận khác	27	1.425.492.595	275.582.413
50	14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(24.950.527.562)	149.807.753.092
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	(30.611.525.877)
60	16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(24.950.527.562)	119.196.227.215
61	17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(21.410.143.112)	121.497.412.763
62	18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21	(3.540.384.450)	(2.301.185.548)
70	19. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(195)	1.001
71	20. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	(195)	1.001

Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân



Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(24.950.527.562)	149.807.753.092
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và phân bổ lợi thế thương mại		135.468.375.837	138.148.553.017
03	Các khoản dự phòng		964.321.088	449.639.319
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.584.727.436	4.982.079.960
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.692.993.718)	(1.107.392.378)
06	Chi phí lãi vay	25	42.084.738.702	60.245.936.472
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		162.458.641.783	352.526.569.482
09	Tăng các khoản phải thu		(309.272.689.576)	(107.971.816.157)
10	Giảm hàng tồn kho		110.827.060.805	26.952.259.564
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		151.679.410.176	48.905.239.903
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.698.054.107)	7.713.717.331
14	Tiền lãi vay đã trả		(42.308.010.782)	(60.810.702.182)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(61.139.403.999)	(69.295.899.544)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.512.081.579)	(12.536.549.059)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(2.965.127.279)	185.482.819.338
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(360.614.807.176)	(5.794.224.683)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.961.460.909	1.469.500.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng		107.668.395	233.160.917
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(354.545.677.872)	(4.091.563.766)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.373.487.786.138	1.242.445.511.611
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.131.879.927.167)	(1.542.331.223.920)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		241.607.858.971	(299.885.712.309)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(115.902.946.180)	(118.494.456.737)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		162.262.526.033	158.033.536.811
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	46.359.579.853	39.539.080.074

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 2 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6 – Phường Lam Sơn – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà – Phường Đông Lương – Thành phố Đông Hà – Tỉnh Quảng Trị

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.679 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.833 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (“CRC”). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với hoạt động chính của CRC là gia công xi măng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Từ tháng 5 năm 2016, CRC đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Sau khi khắc phục các vấn đề về môi trường liên quan đến các nội dung được đề cập tại Kết luận thanh tra số 4633/KL-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2015 (“Kết luận thanh tra số 4633”) của Ủy ban nhân dân (“UBND”) tỉnh Quảng Ngãi, CRC đã gửi Văn bản số 499/BC-XMMT ngày 10 tháng 12 năm 2015 báo cáo tới UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đã khắc phục các nội dung liên quan và đề UBND tỉnh Quảng Ngãi tiến hành kiểm tra, xác nhận CRC đã hoàn thành các nội dung này (ngoại trừ công tác quan trắc môi trường chỉ thực hiện được khi nhà máy hoạt động 100% công suất và chưa được thực hiện do cản trở của người dân địa phương). Sau đó, công tác quan trắc đã được thực hiện từ ngày 30 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016 bởi Trung tâm quan trắc môi trường thuộc Tổng cục Môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường với kết quả các thông số về tiếng bụi và tiếng ồn đều nằm trong các giới hạn cho phép. Tuy nhiên, CRC vẫn chưa thể hoạt động trở lại do tiếp tục bị cản trở người dân địa phương.

Vào ngày 1 tháng 6 năm 2017, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ đã ban hành Văn bản chỉ đạo số 1532/VPCP-V.I về việc giải quyết kiến nghị của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam về một số khó khăn, vướng mắc của CRC. Theo văn bản chỉ đạo này, UBND tỉnh Quảng Ngãi sẽ tiến hành kiểm tra và xác nhận việc CRC đã thực hiện và hoàn thành các nội dung theo Kết luận thanh tra số 4633 để cấp lại Giấy xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường cho CRC. CRC đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để thực hiện các nội dung này để có thể quay trở lại hoạt động ổn định trong thời gian tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty và công ty con là 2.944 tỷ đồng (trong đó vay ngắn hạn là 1.491 tỷ đồng), cao hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.580 tỷ đồng. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

3.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

3.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế. | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Nam Định và thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

4.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo ngân sách chi phí sửa chữa lớn được Tổng Giám đốc Công ty chấp thuận ngày 16 tháng 3 năm 2017 và có thể được điều chỉnh dựa trên tình hình sửa chữa thực tế của Công ty. Ngân sách này đang được trình Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam chờ phê duyệt.

4.12 Các khoản dự phòng

Công ty và công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty và công ty con có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi hợp nhất cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Tiền mặt	4.110.620.864	3.164.755.231
Tiền gửi ngân hàng	25.554.202.478	114.711.469.020
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 30)	16.694.756.511	44.386.301.782
TỔNG CỘNG	<u>46.359.579.853</u>	<u>162.262.526.033</u>

Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, có thời hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1% đến 2,5%/năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.373.487.786.138	1.242.445.511.611
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.131.879.927.167)	(1.542.331.223.920)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	405.253.628.579	32.972.797.543
Trong đó:		
- Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	54.610.969.653	1.173.471.410
- Phải thu khách hàng khác	350.642.658.926	31.799.326.133
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	52.657.642.714	71.916.019.826
TỔNG CỘNG	<u>457.911.271.293</u>	<u>104.888.817.369</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.946.087.031)	(2.289.119.098)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Trả trước cho người bán	34.379.737.836	69.794.769.314
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	9.085.967.200	11.200.000.000
- Công ty Loesche GmbH	-	34.595.884.654
- Trả trước cho người bán khác	25.293.770.636	23.998.884.660
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	61.820.000	-
TỔNG CỘNG	<u>34.441.557.836</u>	<u>69.794.769.314</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên	7.654.910.868	-	6.096.534.916	-
Phải thu khác	3.396.118.022	-	12.764.857.198	-
TỔNG CỘNG	11.051.028.890	-	18.861.392.114	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác</i>	10.815.446.759	-	17.553.146.736	-
<i>Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	235.582.131	-	1.308.245.378	-
Dài hạn				
Phải thu về chi phí đầu tư của dự án Cảng Lèn (*)	19.112.246.560	(19.112.246.560)	19.112.246.560	(19.112.246.560)
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ Tam Diên	1.885.408.000	-	1.656.954.700	-
TỔNG CỘNG	20.997.654.560	(19.112.246.560)	20.769.201.260	(19.112.246.560)

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư vào Dự án Cảng Lèn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khả năng thu hồi các khoản mục chi phí này là thấp và đã thực hiện trích lập dự phòng với giá trị bằng tổng chi phí đã phát sinh.

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (*)	611.621.570.683	(2.673.670.793)	340.919.867.725	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	6.229.574.990	-	7.178.092.306	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	126.430.445.801	-	239.973.518.697	-
Thành phẩm	32.557.026.865	(307.353.155)	20.513.824.659	-
Hàng gửi đi bán (**)	14.617.551.387	-	-	-
TỔNG CỘNG	791.456.169.726	(2.981.023.948)	608.585.303.387	(2.673.670.793)

(*) Bao gồm trong giá trị nguyên liệu, vật liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là giá trị thiết bị, vật tư và phụ tùng nhập khẩu cho dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến giai đoạn đóng bao với tổng số tiền là 293,7 tỷ đồng. Toàn bộ giá trị của các thiết bị, vật tư, phụ tùng nhập khẩu này đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 18.3.

(**) Đây là giá trị clinker xuất khẩu ký với Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Hợp đồng ủy thác xuất khẩu số 01/CLINKER_UTXK/VICEM-BS/2017 ngày 23 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.761.490.723.665	4.873.977.632.879	180.456.936.108	22.944.557.999	8.545.939.700	6.847.415.790.351
- Mua trong kỳ	-	5.445.642.263	-	652.464.545	-	6.098.106.808
- Đầu tư XDCB hoàn thành	525.347.332	-	-	-	-	525.347.332
- Điều chỉnh giá trị tài sản cố định của trạm nghiền Quảng Trị (*)	(13.667.655.289)	(6.711.727.528)	1.942.895.040	281.541.723	-	(18.154.946.054)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.233.800.000)	(51.882.238.149)	-	-	-	(57.116.038.149)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.743.114.615.708	4.820.829.309.465	182.399.831.148	23.878.564.267	8.545.939.700	6.778.768.260.288
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	305.859.936.253	1.216.238.006.643	86.332.140.062	10.526.749.390	539.208.000	1.619.496.040.348
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	733.760.284.511	2.289.690.488.202	147.794.396.415	14.492.209.643	4.012.298.930	3.189.749.677.701
- Khấu hao trong kỳ	26.743.173.884	99.665.584.359	6.981.943.031	1.242.259.695	180.561.066	134.813.522.035
- Thanh lý, nhượng bán	(5.233.800.000)	(51.882.238.149)	-	-	-	(57.116.038.149)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	755.269.658.395	2.337.473.834.412	154.776.339.446	15.734.469.338	4.192.859.996	3.267.447.161.587
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.027.730.439.154	2.584.287.144.677	32.662.539.693	8.452.348.356	4.533.640.770	3.657.666.112.650
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	987.844.957.313	2.483.355.475.053	27.623.491.702	8.144.094.929	4.353.079.704	3.511.321.098.701

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện điều chỉnh giá trị tài sản cố định của trạm nghiền Quảng Trị được Công ty mua lại từ Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, trong năm 2011 với giá trị ước tính ban đầu là 192 tỷ đồng. Căn cứ theo giá trị quyết toán dự án và Biên bản thanh lý hợp đồng dự án trạm nghiền xi măng Quảng Trị số 84/TLHD/2017/BCC-TXM ngày 17 tháng 4 năm 2017 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng, Công ty đã điều chỉnh tăng/(giảm) giá trị một số hạng mục tài sản theo các văn bản này.

Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền mới và dự án đầu tư nhà máy Xi măng Đại Việt - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
- Mua trong kỳ	-	548.700.000	548.700.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>8.629.336.000</u>	<u>2.498.313.028</u>	<u>11.127.649.028</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	1.949.613.028	1.949.613.028
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	1.949.613.028	1.949.613.028
- Khấu trừ trong kỳ	-	2.794.306	2.794.306
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	-	<u>1.952.407.334</u>	<u>1.952.407.334</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>8.629.336.000</u>	-	<u>8.629.336.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>8.629.336.000</u>	<u>545.905.694</u>	<u>9.175.241.694</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Dự án mở Tam Diên	17.690.072.938	17.690.072.938
Dự án khu điều hành VICEM	9.999.241.293	9.999.241.293
Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên xi măng đến giai đoạn đóng bao (*)	95.347.169.747	3.599.215.027
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.251.709.216	6.605.950.479
TỔNG CỘNG	<u>127.288.193.194</u>	<u>37.894.479.737</u>

(*) Giá trị của các tài sản, thiết bị hình thành sau đầu tư của dự án này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 18.3.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa lò	19.723.191.526	14.029.530.021
Chi phí sửa chữa máy nghiền	3.234.144.605	2.255.310.653
Chi phí trả trước khác	83.880.427	480.607.883
TỔNG CỘNG	<u>23.041.216.558</u>	<u>16.765.448.557</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Dài hạn:		
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (*)	12.733.095.593	13.373.087.710
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng – Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	9.816.018.969	9.892.422.628
Chi phí sửa chữa máy nghiền	4.776.777.422	6.243.551.894
Chi phí sửa chữa nhà máy Xi măng Đại Việt	188.939.663	412.250.119
Công cụ dụng cụ và thiết bị xuất dùng	2.209.939.303	2.381.172.493
TỔNG CỘNG	<u>29.724.770.950</u>	<u>32.302.484.844</u>

(*) Đây là khoản trả trước chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đàm và Tam Diên tại thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ-BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung</i>	
Nguyên giá:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016		16.652.411.248
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017		<u>16.652.411.248</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016		6.105.884.128
- Phân bổ trong kỳ		832.620.562
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017		<u>6.938.504.690</u>
Giá trị còn lại:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016		10.546.527.120
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017		<u>9.713.906.558</u>

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Phải trả cho người bán	474.992.892.937	474.992.892.937	342.387.345.915	342.387.345.915	
Trong đó:					
- Công ty TNHH Quang Trung	75.373.047.330	75.373.047.330	53.676.418.483	53.676.418.483	
- Phải trả đối tượng khác	399.619.845.607	399.619.845.607	288.710.927.432	288.710.927.432	
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	660.466.811.219	660.466.811.219	607.542.857.318	607.542.857.318	
TỔNG CỘNG	1.135.459.704.156	1.135.459.704.156	949.930.203.233	949.930.203.233	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Đơn vị tính: VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số phải nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Thuế giá trị gia tăng	1.928.560.668	19.000.153.132	(20.928.713.800)	-	(1.494.768.232)			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.644.635.767	-	(61.139.403.999)		788.630.141			
Thuế thu nhập cá nhân	1.918.937.658	646.949.006	(1.777.256.523)		2.119.725.085			
Thuế tài nguyên	2.393.133.867	13.851.143.386	(14.124.552.168)		1.107.405.648			
Phí bảo vệ môi trường	1.343.715.255	7.231.093.152	(7.467.402.759)		(2.000.000)			
Các loại thuế và phí khác	54.965.000	40.281.695.555	(40.338.660.555)					
TỔNG CỘNG	67.283.948.215	81.011.034.231	(145.775.989.804)		2.518.992.642			
Trong đó:								
Thuế và các khoản phải nộp	67.289.964.828				4.015.760.874			
Thuế và các khoản phải thu	(6.016.613)				(1.496.768.232)			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	19.727.537.124	20.639.454.819
Chi phí lãi vay và lãi phạt trả chậm	14.970.476.252	11.528.019.700
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.842.242.298	7.028.769.576
Chi phí quản lý và phát triển thị trường	11.335.057.600	-
Chi phí vận chuyển	6.055.934.339	5.549.623.930
Chi phí đá khai thác thuê ngoài	5.795.730.290	6.214.382.481
Chi phí mua sắm tài sản cố định	2.200.000.000	-
Chi phí khác	559.438.363	409.799.224
TỔNG CỘNG	<u>74.486.416.266</u>	<u>51.370.049.730</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Phải trả về cổ tức	111.834.222.118	1.824.168.118
Phải trả tiền mua cổ phần cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	6.838.622.343	6.838.622.343
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	3.829.512.005	104.187.755
Tài sản thừa chờ xử lý	1.958.957.459	1.958.957.459
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	1.490.636.378	1.723.636.378
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.427.783.750	22.467.761.984
TỔNG CỘNG	<u>151.379.734.053</u>	<u>34.917.334.037</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	140.151.314.617	25.510.666.121
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	11.228.419.436	9.406.667.916

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016			Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2017		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn:									
Vay ngân hàng	1.131.879.927.167	1.131.879.927.167		1.092.398.840.831	(1.131.879.927.167)	1.092.398.840.831	1.092.398.840.831		
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	356.609.628.861	356.609.628.861		32.492.313.350	(2.608.726.911)	386.493.215.300	386.493.215.300		
Vay cá nhân	12.815.698.363	12.815.698.363		-	-	12.815.698.363	12.815.698.363		
TỔNG CỘNG	1.501.305.254.391	1.501.305.254.391		1.124.891.154.181	(1.134.488.654.078)	1.491.707.754.494	1.491.707.754.494		
Vay dài hạn:									
Vay ngân hàng	75.683.072.893	75.683.072.893		281.088.945.307	(11.298.859.003)	345.473.159.197	345.473.159.197		
TỔNG CỘNG	75.683.072.893	75.683.072.893		281.088.945.307	(11.298.859.003)	345.473.159.197	345.473.159.197		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	Tương đương VND	Nguyên tệ EUR			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	557.037.810.575	-	Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2017. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 5,2%/năm đến 5,4%/năm.	Không.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	351.852.316.461	-	Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2017. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ là 5,2%/năm đến 5,4%/năm.	Không.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	140.598.294.811	-	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ từ 6 tháng đến 8 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 12 năm 2017. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ là 5,5%/năm.	Không.
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Bim Sơn	42.910.418.984	-	Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 8 năm 2017. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ là 5,4%/năm.	Không.
Nhóm các ngân hàng. Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn là ngân hàng đầu mối - Vay dài hạn đến hạn trả	255.282.561.738 101.470.270.749	9.807.244	Gốc vay được trả trong vòng 17 kỳ bán niên liên tiếp bằng nhau với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 4 tháng 12 năm 2017. Lãi vay được trả theo quy.	Đối với khoản vay bằng VND, lãi suất trong kỳ bằng tổng lãi suất tham chiếu VND công biên độ 2,9%/năm. Đối với khoản vay bằng EUR, lãi suất trong kỳ bằng tổng lãi suất tham chiếu EUR cộng biên độ 3,5%/năm.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền mới hình thành sau đầu tư.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Tình trạng	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	Tương đương VND	Nguyên tệ EUR trả nhưng chưa trả				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi - Vay dài hạn đến hạn trả của công ty con	17.050.859.003	- 17.050.859.003	Ngân hàng gửi công văn đòi nợ	Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 3 năm 2013 đến 25 tháng 3 năm 2021. Lãi vay được trả hàng quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ là 9,2%.	Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt.
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi - Vay dài hạn đến hạn trả của công ty con	7.600.000.000	- 7.600.000.000	Ngân hàng gửi công văn đòi nợ	Gốc vay được trả hàng tháng, bắt đầu từ năm 2012 đến tháng 6 năm 2018. Lãi vay được trả hàng quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 9,2% đến 10,5%/năm.	Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt.
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng - Vay dài hạn trả của công ty con	5.089.523.810	- 5.089.523.810	Ngân hàng gửi đơn kiện đòi nợ ra Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn	Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2013 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021. Lãi vay được trả hàng quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ là 9,2%/năm.	Quyền sử dụng đất của các cá nhân là cổ đông của công ty con tại Lô 87.1-25 - Khu đô thị mới phía Tây, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương.

TỔNG CỘNG 1.478.892.056.131 9.807.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	Đáo hạn vào ngày 16 tháng 4 năm 2012 và tiếp tục được gia hạn nếu không có thông báo từ bên cho vay.	Lãi suất điều chỉnh theo lãi suất ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Lãi suất trong kỳ là 5,5%/năm.	Không có.

TỔNG CỘNG **12.815.698.363**

18.3 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Tương đương VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Nguyên tệ EUR	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Nhóm các ngân hàng. Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn là ngân hàng đầu mối	296.782.683.007	-	Gốc vay được trả định kỳ 6 tháng/lần, bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Lãi vay được trả theo quý.	8,5%/năm	Toàn bộ hệ thống nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị của Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên cứu thử nghiệm đến giai đoạn đóng bao hình thành từ khoản vay.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	37.800.000.000	-	Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 3 năm 2013 đến 25 tháng 3 năm 2021. Lãi vay được trả hàng quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ.	Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Tương đương VND	Nguyên tệ EUR			
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	10.890.476.190	-	Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2013 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ.	Quyền sử dụng đất của các cá nhân là cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung tại Lô 87.1-25 - Khu đô thị mới phía Tây, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương.

TỔNG CỘNG 345.473.159.197 -

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
14.331.727.785	11.120.999.822
24.000.000.000	23.500.000.000
(11.692.642.645)	(12.728.531.216)
26.639.085.140	21.892.468.606

Số đầu kỳ
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 20.1)
Sử dụng quỹ trong kỳ

Số cuối kỳ

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	956.613.970.000	57.006.601.053	324.849.975.232	346.696.337.782	1.685.166.884.067
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	121.497.412.763	121.497.412.763
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	115.156.800.000	(115.156.800.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.500.000.000)	(23.500.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng điều hành	-	-	-	(420.000.000)	(420.000.000)
- Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(102.000.000)	(102.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	956.613.970.000	57.006.601.053	440.006.775.232	329.014.950.545	1.782.642.296.830
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.100.100.540.000	57.006.601.053	440.006.775.232	332.755.476.155	1.929.869.392.440
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	(21.410.143.112)	(21.410.143.112)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	188.204.303.179	(188.204.303.179)	-
- Cổ tức công bố	-	-	-	(110.010.054.000)	(110.010.054.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng điều hành	-	-	-	(364.500.000)	(364.500.000)
- Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(102.000.000)	(102.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.100.100.540.000	57.006.601.053	628.211.078.411	(11.335.524.136)	1.773.982.695.328

Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016 được thực hiện theo Nghị quyết số 0878/NQ-DHĐCĐ 2017 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 21 tháng 4 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	-	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	57.006.601.053	57.006.601.053	-	57.006.601.053	57.006.601.053	-
TỔNG CỘNG	1.157.107.141.053	1.157.107.141.053	-	1.157.107.141.053	1.157.107.141.053	-

Đơn vị tính: VND

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Công ty mẹ)	804.678.710.000	73
Vốn góp của các đối tượng khác	295.421.830.000	27
TỔNG CỘNG	1.100.100.540.000	100

20.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000
Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000
Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000
TỔNG CỘNG	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2016: 10.000 VND)

21. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Số đầu kỳ	9.755.155.213	17.006.169.163
Lỗ thuộc về cổ đông không kiểm soát trong kỳ	(3.540.384.450)	(2.301.185.548)
Số cuối kỳ	6.214.770.763	14.704.983.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	214	214
- Euro (EUR)	1.734	513

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Doanh thu bán xi măng	1.581.494.606.421	2.036.169.932.564
Doanh thu bán clinker	327.088.536.066	162.154.731.076
Doanh thu bán phế liệu	837.049.001	287.135.933
Doanh thu bán xăng dầu	-	897.282.882
TỔNG CỘNG	1.909.420.191.488	2.199.509.082.455
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các đơn vị khác</i>	<i>1.548.321.524.366</i>	<i>1.739.045.790.929</i>
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>361.098.667.122</i>	<i>460.463.291.526</i>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Giá vốn xi măng	1.348.448.268.568	1.630.930.196.358
Giá vốn clinker	350.184.452.652	153.487.977.172
Giá vốn phế liệu	162.085.709	-
Giá vốn xăng dầu	-	849.480.491
TỔNG CỘNG	1.698.794.806.929	1.785.267.654.021

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Chi phí lãi vay	42.084.738.702	60.245.936.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.584.727.436	8.429.079.960
Chi phí tài chính khác	193.462.776	-
TỔNG CỘNG	60.862.928.914	68.675.016.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Các khoản chi phí bán hàng:		
Chi phí vận chuyển và ủy thác xuất khẩu	57.799.252.707	70.637.088.505
Chi phí nhân công	11.597.903.539	10.663.093.455
Chi phí quản lý và phát triển thị trường	11.335.057.600	-
Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm	10.301.959.439	14.680.580.722
Chi phí quảng cáo	1.872.893.954	2.763.370.146
Chi phí bán hàng khác	16.578.681.974	16.584.944.619
TỔNG CỘNG	109.485.749.213	115.329.077.447
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp:		
Chi phí nhân công	29.004.342.140	34.919.567.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.900.795.752	14.928.202.311
Chi phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp	10.301.959.439	14.680.723.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.101.218.408	2.097.312.337
Chi phí bằng tiền khác	10.453.697.925	14.418.568.077
TỔNG CỘNG	66.762.013.664	81.044.374.523

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	11.578.625.943	4.559.198.879
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	9.585.325.323	740.640.552
Xử lý chênh lệch kiểm kê thừa	698.056.962	1.292.467.935
Thu nhập khác	652.082.779	-
Thu từ cung cấp điện	489.075.713	487.502.997
	154.085.166	2.038.587.395
Chi phí khác	10.153.133.348	4.283.616.466
Chi phí sản xuất cố định trong giai đoạn ngừng sản xuất	9.910.450.410	2.011.090.194
Giá vốn cung cấp điện	154.085.166	2.170.552.797
Chi phí khác	88.597.772	101.973.475
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	1.425.492.595	275.582.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	809.018.325.141	855.149.693.537
Chi phí nhân công	147.970.745.950	172.047.126.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.529.721.998	138.148.553.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.552.405.908	554.138.070.392
Chi phí khác	199.089.053.587	247.421.106.944
TỔNG CỘNG	<u>1.788.160.252.584</u>	<u>1.966.904.549.929</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	30.611.525.877
TỔNG CỘNG	-	<u>30.611.525.877</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(24.950.527.562)	149.807.753.092
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và công ty con	-	29.961.550.618
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	-	166.524.113
Lỗi tính thuế tại công ty con	-	1.520.657.140
Các khoản chi phí sản xuất cố định trong giai đoạn ngừng sản xuất	-	420.820.839
Chi phí lãi vay không được trừ	-	-
Các khoản chi phí khác	-	65.516.702
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất báo cáo tài chính	-	(1.523.543.535)
Chi phí thuế TNDN	-	30.611.525.877

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Đơn vị tính: VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Doanh thu bán xi măng và clinker Mua nguyên vật liệu và vật tư sản xuất xi măng Phí vận chuyển và ủy thác xuất khẩu Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*) Phí sử dụng thương hiệu	167.100.096.773 50.367.414.146 36.646.553.920	326.427.658.491 88.290.774.297 62.184.633.962	
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	274.140.960.950	280.195.998.860	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	210.889.353.980 94.663.636	213.235.374.662	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Mua bao bì, vật tư sản xuất	91.136.442.740	116.772.406.110	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Chi phí gia công xi măng	80.111.034.933	90.498.242.667 685.043.181	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Mua clinker Chi phí gia công xi măng	32.864.296.878 7.082.591.747 710.260.198	29.424.748.885 59.075.599.160 4.305.925.695	
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	56.512.121.663	2.184.271.660	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Chi phí gia công xi măng	19.431.906.565 31.083.087.280	- -	
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	72.763.626 2.245.314.920	11.928.369.823 9.727.756.240	

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Đơn vị tính: VND
Công ty Cổ phần Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	690.709.090	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker	3.289.907.047	-	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	12.001.773.000	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán clinker Mua clinker	1.641.376.001 16.327.888.000	- -	

(*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 31 tháng 12 năm 2013 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Phụ lục hợp đồng vào ngày 31 tháng 3 năm 2017, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty. Theo đó, phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường và phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp sẽ được xác định theo tỷ lệ là 0,8% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuế ngoài gia công.

Công ty và công ty con bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Đơn vị tính: VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)					
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	21.375.097.222	28.555.519.995	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	18.538.791.541	1.348.494.317	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán clinker	5.692.274.054	26.980.441.298	
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	2.583.805.489	5.473.611.912	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán Clinker	1.830.190.051	9.557.952.304	
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán Clinker	1.805.513.601	-	
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	831.970.756	-	
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)			52.657.642.714	71.916.019.826	
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Trả trước tiền mua xi măng	61.820.000	-	
			61.820.000	-	

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Đơn vị tính: VND
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)					
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Dịch vụ xây dựng lò nung gạch chịu lửa	113.596.000	415.186.000	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu về cho mượn nguyên vật liệu	102.986.131	102.986.131	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Cho vay gạch chịu lửa	19.000.000	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Cho vay gạch chịu lửa	-	514.242.233	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Dịch vụ xây lò nung gạch chịu lửa	-	275.831.014	
			235.582.131	1.308.245.378	
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14)					
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	190.273.587.488	138.399.428.088	
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	177.166.167.134	165.611.110.087	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	163.589.074.821	143.582.530.605	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	34.191.396.009	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng và mua clinker	24.753.811.691	67.332.403.257	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Đơn vị tính: VND
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14) (tiếp theo)					
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp	22.745.827.177	43.029.752.691	
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua clinker	17.960.676.800	-	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	14.726.950.300	3.025.000.000	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí mua trạm nghiền Quặng Trĩ	5.718.491.699	37.914.722.010	
		Chi phí gia công và xi măng	76.952.524	131.553.174	
		Chi phí mua nguyên vật liệu sản xuất xi măng	2.487.874.620	2.487.874.620	
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Xi măng Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí mua nguyên vật liệu	5.849.232.920	5.356.299.600	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	759.780.000	-	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí thăm dò, khảo sát	166.988.036	299.215.186	
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí đào tạo	-	372.968.000	
			660.466.811.219	607.542.857.318	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Đơn vị tính: VND
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 17)					
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Vay clinker	9.885.634.640	8.093.883.120	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Thanh lý tài sản giữ hộ	1.070.161.050	1.070.161.050	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí tư vấn thiết kế dự án Dây chuyền mới	239.084.546	239.084.546	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí mua nguyên vật liệu	30.000.000	-	
Công Ty Cổ phần Vicem Bao Bi Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	3.539.200	3.539.200	
			11.228.419.436	9.406.667.916	

Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 5)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng theo Hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty với Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị được đầu tư bởi Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND
Lương và thưởng	1.589.813.330
TỔNG CỘNG	1.589.813.330
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.971.393.630
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.971.393.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Trình bày lại)</i>
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	(21.410.143.112)	121.497.412.763
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(11.360.578.667)
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ sau điều chỉnh	(21.410.143.112)	110.136.834.096
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	110.010.054	110.010.054
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	110.010.054	110.010.054
Lãi trên cổ phiếu		
- (Lỗ)/lãi cơ bản	(195)	1.001
- (Lỗ)/lãi suy giảm	(195)	1.001

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0878/NQ-ĐHĐCĐ 2017 ngày 21 tháng 4 năm 2017.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được điều chỉnh đối với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2017 do Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2017.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được trình bày lại để phản ánh ảnh hưởng hồi tố của số cổ tức bằng cổ phiếu được chia trong năm 2016.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con là sản xuất xi măng, clinker và một số vật liệu xây dựng liên quan. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết liên quan đến chi phí đầu tư dự án

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị là 406 tỷ đồng liên quan đến việc thực hiện “Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến giai đoạn đóng bao”.

Cam kết về chi phí hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản nợ phải trả trong tương lai theo các hợp đồng mua nguyên vật liệu chính và các chi phí hoạt động khác có giá trị ước tính là 1.051 tỷ đồng Việt Nam.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014. Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên (“Thông tư 152”) kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Quyết định số 1455/2016/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2016 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Khiếu nại

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, từ tháng 5 năm 2016, Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ("CRC") đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, CRC đã báo cáo UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đã khắc phục các vấn đề về môi trường để UBND tỉnh Quảng Ngãi tiến hành kiểm tra, xác nhận CRC đã hoàn thành các nội dung liên quan. Bên cạnh đó, CRC cũng đang tiếp tục phối hợp với UBND tỉnh Quảng Ngãi và các cơ quan chức năng để thực hiện các công việc cần thiết và qua đó, có thể quay trở lại hoạt động ổn định trong thời gian tới. Ban Tổng Giám đốc cho rằng chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ khiếu nại này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Người lập
Phạm Thị Thu Hương



Kế toán trưởng
Lê Huy Quân




Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

